TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 - HÀ TĨNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập -Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 17/2025/HNGĐ-ST Ngày: 15/9/2025 V/v "Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn"	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - HÀ TĨNH

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Dũng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Lương

Ông Dương Cao Sơn

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thanh Hằng – Thư ký Tòa án.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Hà Tĩnh tham gia phiên tòa:* Bà Dương Thị Tâm, kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2025 tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hà Tĩnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 11/2025/TLST – HNGĐ ngày 01/7/2025 về việc "Chia tài sản sau khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 27/8/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 9A/2025/QĐST - HNGĐ ngày 06/9/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T; Sinh năm 1986; CCCD số: 042186016390

Địa chỉ: tổ dân phố L, phường H, tỉnh Hà Tĩnh - có mặt

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn H; Sinh năm 1983; CCCD số: 042083014187

Địa chỉ: tổ dân phố L, phường T, tỉnh Hà Tĩnh – vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ngân hàng N; Địa chỉ: Số B L, phường G, Hà Nội.

- Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Như T1 – Trưởng phòng khách hàng; Sinh năm 1983; CCCD số: 042083016828; Địa chỉ: số B đường L, phường T, tỉnh Hà Tĩnh, (theo văn bản ủy quyền số 160/GUQ-NHNo.TP-HT ngày 14/4/2025) có mặt.

3.2. Bà Nguyễn Thị L; Sinh năm: 1951; CCCD số: 042151007221; Địa chỉ: tổ dân phố L, phường H, tỉnh Hà Tĩnh – vắng mặt, đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T *trình bày:*

Chị với anh Nguyễn Văn H đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 38/2022/QĐST-HNGĐ ngày 14/12/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Tĩnh (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 – Hà Tĩnh) nhưng chưa thỏa thuận được việc chia tài sản chung của vợ chồng. Trong thời kỳ hôn nhân, chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn H đã tạo lập được các tài sản sau:

1. Thửa đất số 35, tờ bản đồ số 20, có diện tích 248,7 m^2 tại xóm L, xã T, thành phố H (nay là tổ dân phố L, phường T, tỉnh Hà Tĩnh). Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CĐ 120383, do UBND thành phố H cấp ngày 11/5/2016 mang tên anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị T. Thửa đất nói trên có nguồn gốc là đất của ông Nguyễn Văn B và bà Trương Thị D1 (bố, mẹ đẻ của anh H) tặng cho anh, chị vào năm 2016.

2. Về nhà ở: nhà ở 01 tầng, móng bê tông cốt thép kết hợp với gạch đá, khung chịu lực, tường bao quanh xây gạch đặc, tường sơn, mái bê tông cốt thép, hệ thống mái xà gồ thép lợp tôn xốp, cửa đi khung ván bằng gỗ, hệ thống điện nước vệ sinh khép kín. Được xây dựng vào năm 2016 và các công trình xây dựng gắn liền với nhà ở như: cổng, tường rào, mái che. Nhà ở và các công trình xây dựng gắn liền với nhà ở được xây dựng sau khi anh, chị kết hôn bằng nguồn tiền anh, chị tích góp, bố mẹ hỗ trợ và vay Ngân hàng.

3. Về nợ chung: Quá trình chung sống chị T và anh H có vay của Ngân hàng N – Chi nhánh T2, số tiền 300.000.000 đồng vào năm 2021, mục đích sử dụng vốn là để bù đắp chi phí cải tạo nhà ở. Tài sản đảm bảo cho khoản vay nói trên là nhà ở và thửa đất số 35, tờ bản đồ số 20, có diện tích 248,7 m^2 tại xóm L, xã T, thành phố H (nay là tổ dân phố L, phường T, tỉnh Hà Tĩnh). Tính đến ngày 15/9/2025 số tiền gốc còn lại 267.000.000 đồng, tiền lãi là 256.027 đồng. Tổng nợ gốc và lãi là 267.256.027 đồng.

- Vay của bà Nguyễn Thị L; Địa chỉ: tổ dân phố L, phường H, tỉnh Hà Tĩnh số tiền 20.000.000 đồng để làm nhà vào khoảng cuối năm 2016.

Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án chị T đề nghị Tòa án chia đôi tài sản chung và nợ chung của anh, chị theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, chị T đồng ý chia thửa đất và ngôi nhà cho anh H được quyền quản lý, sử dụng và chia cho anh H được hưởng 60% giá trị của thửa đất, chị T nhận 40% giá trị của thửa đất. Còn nhà ở và nợ chung thì chia đôi cho anh chị theo tỷ lệ 50/50%.

- Tại bản tự khai, quá trình hòa giải và giải quyết vụ án bị đơn anh Nguyễn Văn H *trình bày:*

Anh Nguyễn Văn H đã ly hôn với chị Nguyễn Thị T theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 38/2022/QĐST-HNGĐ ngày 14/12/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Tĩnh (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 – Hà Tĩnh) là đúng.

Thửa đất số 35, tờ bản đồ số 20, có diện tích 248,7 m^2 tại xóm L, xã T, thành phố H (nay là tổ dân phố L, phường T, tỉnh Hà Tĩnh). Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CĐ 120383, do UBND thành phố H cấp cho anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị T. Thửa đất nói trên có nguồn gốc là đất của ông Nguyễn Văn B và bà Trương Thị D1 (bố, mẹ đẻ của anh H) tặng cho anh H và chị T vào năm 2016.

2. Về nhà: Nhà ở 01 tầng, móng bê tông cốt thép kết hợp với gạch đá, khung chịu lực, tường bao quanh xây gạch đặc, tường sơn, mái bê tông cốt thép, hệ thống mái xà gồ thép lợp tôn xốp, cửa đi khung ván bằng gỗ, hệ thống điện nước vệ sinh khép kín. Diện tích xây dựng khoảng 160m^2, được xây dựng vào năm 2018. Ngôi nhà trên được xây dựng sau khi chị T, anh H kết hôn. Nhà xây dựng hết khoảng 700.000.000 đồng, khoản tiền trên là do vợ chồng tích góp, tiền của bố, mẹ hai bên cho và tiền vợ chồng vay của Ngân hàng để làm nhà.

3. Về nợ chung: Quá trình chung sống chị T và anh H có vay của Ngân hàng N – Chi nhánh T2 số tiền 300.000.000 đồng vào năm 2021, mục đích sử dụng vốn là để bù đắp chi phí cải tạo nhà ở. Tài sản đảm bảo cho khoản vay nói trên là nhà ở và thửa đất số 35, tờ bản đồ số 20, có diện tích 248,7 m^2 tại tổ dân phố L, phường T, tỉnh Hà Tĩnh. Hiện gốc và lãi còn lại khoảng 270.000.000 đồng. Ngoài ra, anh H, chị T không vay mượn tài sản gì của ai khác.

Vì vậy, anh H đề nghị Tòa án chia tài sản chung và nợ chung của vợ chồng theo quy định của pháp luật, ưu tiên anh H được nhận quyền sỡ hữu, sử dụng nhà và đất; Anh H nhận trách nhiệm trả khoản nợ vay của ngân hàng và đưa lại khoản tiền chênh lệch về tài sản cho chị T.

- Tại biên bản lấy lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L *trình bày:*

Khoảng năm 2016, chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn H có vay của bà Nguyễn Thị L số tiền 20.000.000 đồng để làm nhà. Khi vay hai bên không lập giấy vay tiền, đến nay chị T, anh H vẫn chưa trả cho bà L số tiền trên. Tuy nhiên, bà Nguyễn Thị L không yêu cầu được nhận lại, bà L cho anh H, chị T số tiền trên.

- Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng ông Nguyễn Như T1 *trình bày:*

Ngày 07/6/2021, Ngân hàng N – chi nhánh T2, có cho vợ chồng anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị T vay số tiền 300.000.000 đồng. Khi vay vợ chồng có thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 35, tờ bản đồ số 20, có diện tích 248,7 m^2 tại xóm L, xã T, thành phố H (nay là tổ dân phố L, phường T, tỉnh Hà Tĩnh). Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CĐ 120383, do UBND thành phố H cấp cho anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị T. Tính đến ngày 15/9/2025 thì anh H, chị T còn nợ ngân hàng số tiền 267.256.027 đồng (trong đó: nợ gốc là 267.000.000 đồng, nợ lãi là 256.027 đồng). Nay, anh chị chia tài sản chung sau ly hôn thì Ngân hàng yêu cầu chị T, anh H phải thanh toán khoản nợ cho Ngân hàng và được nhận khoản tiền nợ từ người được giao trực tiếp sở hữu, sử dụng nhà và đất.

- Kết quả xem xét, thẩm định tại chổ và định giá tài sản:

+ Thửa đất số 35, tờ bản đồ số 20, có diện tích 248,7 m^2 tại xóm L, xã T, thành phố H (nay là tổ dân phố L, phường T, tỉnh Hà Tĩnh). Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CĐ 120383, do UBND thành phố H cấp cho anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị T. Diện tích thực tế sử dụng không thay đổi so với diện tích được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (có sơ đồ kèm theo); Giá trị thửa đất là 1.243.500.000 đồng.

+ Về nhà ở: Nhà ở 01 tầng, móng bê tông cốt thép kết hợp với gạch đá, khung chịu lực, tường bao quanh xây gạch đặc, tường sơn, mái bê tông cốt thép, hệ thống mái xà gồ thép lợp tôn xốp, cửa đi khung ván bằng gỗ, hệ thống điện nước vệ sinh khép kín. Được xây dựng vào năm 2016, diện tích xây dựng là 8,67x18,8m = 162,996m^2; mái che trước cổng lợp tôn xốp, khung kèo sắt hộp, diềm lợp tôn; mái che lợp tôn xốp làm năm 2021; Cổng móng xây đá hộc, kết hợp với bê tông cốt thép và hàng rào bằng gạch táp lô và bằng sắt; Tổng giá trị nhà ở và các công trình xây dựng gắn liền với nhà ở là 472.213.000 đồng.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Hà Tĩnh phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng và đầy đủ thủ tục tố tụng theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, Điều 71, Điều 73 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn thực hiện chưa đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 244, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 28, Điều 33, Điều 59, Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 213, Điều 218, Điều 220 của Bộ luật dân sự; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, đề nghị xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị T về việc chia tài sản sau khi ly hôn; Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị T về việc buộc anh Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị T phải trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền nợ 20.000.000 đồng; Giao cho anh Nguyễn Văn H được quyền sỡ hữu nhà ở và quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 35, tờ bản đồ số 20, có diện tích 248,7 m^2 tại xóm L, xã T, thành phố H (nay là tổ dân phố L, phường T, tỉnh Hà Tĩnh). Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CĐ 120383, do UBND thành phố H cấp cho anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị T. Anh Nguyễn Văn H có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xác lập quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở theo quy định của pháp luật; Buộc anh Nguyễn Văn H phải đưa lại cho chị Nguyễn Thị T khoản tiền chênh lệch về tài sản số tiền là 599.878.486 đồng; Buộc anh Nguyễn Văn H phải trả cho ngân hàng N – chi nhánh T2, Hà Tĩnh số tiền 267.256.027 đồng (trong đó: nợ gốc là 267.000.000 đồng và nợ lãi là 256.027 đồng); Về chi phí tố tụng: Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị T về việc tự nguyện chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và chi phí đo đạc đất do chi nhánh Văn phòng Đ thực hiện, tổng số tiền 3.782.079 đồng. Chị T đã thực hiện xong việc nộp số tiền 3.782.079 đồng; Về án phí: căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban

thường vụ Quốc hội: buộc các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn H đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 38/2022/QĐST-HNGĐ ngày 14/12/2022, của Tòa án nhân dân thành phố Hà Tĩnh (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 – Hà Tĩnh) nhưng chưa thỏa thuận được việc chia tài sản chung của vợ chồng. Nay chị T khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung nên quan hệ pháp luật được xác định là "Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn". Bất động sản tranh chấp có địa chỉ tại: xóm L, phường T, tỉnh Hà Tĩnh. Tòa án nhân dân khu vực 1 – Hà Tĩnh thụ lý, giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền quy định tại Điều 28, Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa ngày 06/9/2025, anh Nguyễn Văn H vắng mặt, Tòa án đã hoãn phiên tòa và ấn định thời gian mở lại phiên tòa vào hồi 8 giờ 30 phút ngày 15/9/2025, nhưng anh Nguyễn Văn H vẫn vắng mặt không có lý do. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh H, bà L là đúng quy định pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

2.1. Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn H đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 38/2022/QĐST-HNGĐ ngày 14/12/2022, của Tòa án nhân dân thành phố Hà Tĩnh (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 – Hà Tĩnh) nhưng chưa thỏa thuận được việc chia tài sản chung, nợ chung của vợ chồng. Nay chị T khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung của anh, chị trong thời kỳ hôn nhân. Chị T, anh H đã thỏa thuận, thống nhất tài sản chung của anh, chị trong thời kỳ hôn nhân gồm: thửa đất số 35, tờ bản đồ số 20, có diện tích 248,7 m^2 tại xóm L, xã T, thành phố H (nay là tổ dân phố L, phường T, tỉnh Hà Tĩnh). Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CĐ 120383, do UBND thành phố H cấp cho anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị T, giá trị thửa đất là 1.243.500.000 đồng; 01 ngôi nhà ở một tầng, móng bê tông cốt thép kết hợp với gạch đá, khung chịu lực, tường bao quanh xây gạch đặc, tường sơn, mái bê tông cốt thép, hệ thống mái xà gồ thép lợp tôn xốp, cửa đi khung ván bằng gỗ, hệ thống điện nước vệ sinh khép kín, diện tích xây dựng là 8,67x18,8m = 162,996m^2, xây dựng vào năm 2016. Các công trình xây dựng gắn liền với nhà ở như: mái che, cổng và tường rào. Tổng giá trị nhà ở và các công trình xây dựng gắn liền với nhà ở là 472.213.000 đồng. Như vậy, tổng giá trị thửa đất và nhờ ở là 1.715.713.000 đồng.

Về nợ chung: chị T, anh H thống nhất trong thời kỳ hôn nhân anh, chị có vay của ngân hàng N – chi nhánh T2, Hà Tĩnh số tiền 300.000.000 đồng. Tính đến ngày xét xử ngày 15/9/2025, còn nợ tổng số tiền là 267.256.027 đồng (trong đó: nợ gốc là 267.000.000 đồng, nợ lãi là 256.027 đồng).

2.2. Xét yêu cầu của các đương sự về việc phân chia tài sản chung: Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án chị T đề nghị Tòa án chia đôi tài sản chung và nợ chung của anh, chị theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, chị T yêu cầu chia cho anh H được hưởng 60% giá trị của thửa đất, chị T nhận 40% giá trị của thửa đất. Còn nhà ở và nợ chung thì chia đôi cho anh, chị theo tỷ lệ 50/50%. Bị đơn anh Nguyễn Văn H yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của anh, chị theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử nhận thấy: thửa đất số 35, tờ bản đồ số 20, có diện tích 248,7m^2 tại tổ dân phố L, phường T, tỉnh Hà Tĩnh, có nguồn gốc là của bố, mẹ anh H tặng cho anh, chị vào năm 2016 nên đây là tài sản chung hợp pháp của anh H, chị T là có căn cứ, phù hợp. Do thửa đất nói trên có nguồn gốc là của bố, mẹ anh H tặng cho anh, chị. Theo quy định tại Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình thì khi giải quyết việc phân chia tài sản chung của vợ chồng cần tính đến công sức đóng góp của vợ chồng trong việc tạo lập, duy trì, và phát triển tài sản chung. Bản thân chị T cũng đồng ý chia cho anh H được hưởng 60% giá trị của thửa đất. Như vậy, cần chia cho anh H được hưởng 60% giá trị của thửa đất, chị T được hưởng 40% giá trị thửa đất là có căn cứ, phù hợp nên yêu cầu trên của chị T được chấp nhận. Thửa đất có giá trị là 1.243.500.000 đồng, anh H được hưởng 60% giá trị của thửa đất, tương ứng với số tiền 746.100.000 đồng. Chị T được hưởng 40% giá trị thửa đất, tương ứng số tiền 497.400.000 đồng.

Về nhà ở và các công trình xây dựng gắn liền với nhà ở: là tài sản chung được hình thành sau khi anh H, chị T khi kết hôn. Nguồn tiền xây dựng, tu bổ, sửa chữa nhà và các công trình xây dựng gắn liền với nhà ở là tiền của anh, chị tích góp, bố mẹ hai bên hỗ trợ và vay vốn của ngân hàng X lên. Vì vậy, cần chia đôi giá trị của ngôi nhà và các công trình xây dựng gắn liền với nhà theo tỷ lệ 50/50% cho anh H, chị T là có căn cứ, phù hợp. Nhà và các công trình gắn liền với ngôi nhà có giá trị là 472.213.000 đồng. Như vậy, mỗi phần tương đương được hưởng là 236.106.500 đồng.

2.3. Xét yêu cầu của các bên đương sự về quyền sỡ hữu, sử dụng nhà ở và thửa đất: Anh Nguyễn Văn H có nguyện vọng là được sở hữu, sử dụng nhà và đất. Anh H có trách nhiệm đưa lại khoản tiền chênh lệch về tài sản cho chị T. Chị T đồng ý. Hội đồng xét xử nhận thấy: do thửa đất có nguồn gốc là của bố, mẹ anh H tặng cho anh, chị. Bản thân vợ chồng sau khi ly hôn nhà và đất do anh H quản lý, sử dụng. Hơn nữa, hiện nay nhà ở đã xây dựng trên toàn bộ diện tích đất được cấp, việc chia nhà và đất không đảm bảo công năng sử dụng của ngôi nhà. Vì vậy, cần giao nhà và đất cho anh H sở hữu, sử dụng là có căn cứ, phù hợp. Anh H có trách nhiệm đưa lại khoản tiền chênh lệch về giá trị tài sản nhà và đất cho chị T số tiền 733.506.500 đồng là phù hợp nên được chấp nhận.

2.4. Về nợ chung: anh H, chị T đều thừa nhận, thống nhất khoản nợ chung của anh, chị tại ngân hàng N – chi nhánh T2, Hà Tĩnh số tiền 267.256.027 đồng (cả gốc và lãi). Chị T, anh H đều thống nhất chia đôi nghĩa vụ trả nợ cho anh, chị. Hội đồng xét xử nhận thấy: Do đây là khoản nợ chung của anh, chị được sử dụng vào việc xây dựng, tu sửa nhà ở nên cần chia đôi trách nhiệm trả nợ theo tỷ lệ 50/50% cho anh H, chị T là phù hợp. Anh H có nghĩa vụ chịu trách nhiệm trả khoản tiền nợ 133.628.014 đồng, chị T

chịu trách nhiệm trả khoản nợ 133.628.014 đồng cho Ngân hàng là đúng quy định của pháp luật.

Như vậy, tổng giá trị tài sản nhà ở và đất mà anh H được hưởng là 982.206.500 đồng, chị T được hưởng là 733.506.500 đồng. Chị T có nghĩa vụ thanh toán khoản nợ tại Ngân hàng số tiền 133.628.014 đồng. Sau khi trừ đi khoản tiền nợ tại Ngân hàng thì chị T còn được hưởng giá trị tài sản chênh lệch là 599.878.486 đồng. Do anh H là người được giao quyền trực tiếp sỡ hữu, sử dụng nhà và đất. Hơn nữa, thửa đất và ngôi nhà trên hiện nay đang được thế chấp để đảm bảo khoản nợ vay chung của anh, chị tại Ngân hàng nên anh H phải có trách nhiệm trả khoản nợ chung của anh, chị tại Ngân hàng với số tiền 267.256.027 đồng (cả gốc và lãi) là phù hợp. Anh H đưa lại khoản tiền chênh lệch về giá trị tài sản nhà và đất cho chị T số tiền 599.878.486 đồng là có căn cứ, phù hợp.

2.5. Xét yêu cầu của ngân hàng N – chi nhánh T2, Hà Tĩnh: yêu cầu chị T, anh H phải thanh toán khoản nợ cho Ngân hàng và được nhận khoản tiền nợ từ người được giao quyền trực tiếp sở hữu, sử dụng nhà và đất. Hội đồng xét xử nhận thấy: do anh Nguyễn Văn H là người được giao quyền trực tiếp sở hữu, sử dụng nhà và đất. Hơn nữa, thửa đất và ngôi nhà nói trên hiện nay đang được thế chấp để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ của anh, chị. Vì vậy, yêu cầu được nhận khoản tiền nợ là 267.256.027 đồng (cả gốc và lãi) từ người được giao quyền trực tiếp sở hữu, sử dụng nhà và đất là chính đáng, phù hợp nên được chấp nhận.

2.6. Xét yêu cầu về khoản nợ của bà Nguyễn Thị L: quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị T trình bày anh H, chị T có vay khoản tiền 20.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị L. Anh Nguyễn Văn H không đồng ý đây là khoản nợ chung của anh, chị. Bà Nguyễn Thị L trình bày vào khoảng năm 2016, bà L có cho chị T, anh H vay số tiền 20.000.000 đồng để làm nhà. Khi vay hai bên không lập giấy vay tiền, đến nay chị T, anh H vẫn chưa trả cho bà số tiền trên. Tuy nhiên, bà L không yêu cầu được nhận lại, bà L cho anh H, chị T số tiền trên. Tại phiên tòa, chị T xin được rút yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền nợ của bà Nguyễn Thị L số tiền 20.000.000 đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy: việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của chị T là tự nguyện, không vi phạm quy định pháp luật nên cần được chấp nhận. Cần áp dụng khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, Đình chỉ đối với yêu cầu thanh toán khoản tiền nợ cho bà Nguyễn Thị L số tiền 20.000.000 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Hà Tĩnh tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp các quy định pháp luật.

[4]. Về chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: chị Nguyễn Thị T tự nguyện chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và chi phí đo đạc, số tiền 3.782.079 đồng nên được Hội đồng xét xử nghi nhận nội dung này.

[5]. Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: buộc các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, Điều 273; Viện kiểm sát có quyền kháng nghị bản án theo quy định tại các Điều 278, Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 28, Điều 33, Điều 59, Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 213, Điều 218, Điều 220 của Bộ luật dân sự; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2, 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị T về việc chia tài sản sau khi ly hôn.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị T về việc buộc anh Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị T phải trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền nợ là 20.000.000 đồng.

3. Giao cho anh Nguyễn Văn H được quyền sỡ hữu nhà ở và quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 35, tờ bản đồ số 20, có diện tích 248,7 m^2 tại xóm L, xã T, thành phố H (nay là tổ dân phố L, phường T, tỉnh Hà Tĩnh). Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CĐ 120383, do UBND thành phố H cấp cho anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị T. Anh Nguyễn Văn H có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xác lập quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở theo quy định của pháp luật.

4. Buộc anh Nguyễn Văn H phải đưa lại cho chị Nguyễn Thị T khoản tiền chênh lệch về tài sản số tiền là 599.878.486 đồng.

5. Buộc anh Nguyễn Văn H phải trả cho ngân hàng N – chi nhánh T2, Hà Tĩnh số tiền 267.256.027 đồng (trong đó: nợ gốc là 267.000.000 đồng và nợ lãi là 256.027 đồng).

Kể từ ngày chị Nguyễn Thị T, Ngân hàng N – chi nhánh T2, Hà Tĩnh có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh Nguyễn Văn H không thi hành được, thì hàng tháng anh H còn phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

6. Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị T về việc tự nguyện chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và chi phí đo đạc đất do chi nhánh Văn phòng Đ thực hiện, tổng số tiền 3.782.079 đồng. Chị T đã thực hiện xong việc nộp số tiền 3.782.079 đồng.

7. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 34.676.539 đồng (trong đó: án phí giá trị phần tài sản được chia là 27.995.139 đồng; án phí nghĩa vụ về tài sản chung là 6.681.400 đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ số tiền 39.000.000 đồng, tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001108 ngày 12 tháng 03 năm 2025 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh. Chị T được trả lại số tiền 4.323.461đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp; Anh Nguyễn Văn H

phải chịu 44.138.754 đồng án phí dân sự sơ thẩm (trong đó: án phí giá trị phần tài sản được chia là 37.457.354 đồng; án phí nghĩa vụ về tài sản chung là 6.681.400 đồng).

8. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: nguyên đơn, đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc tống đạt hợp lệ; Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 15 ngày, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp là 01 tháng, kể từ ngày tuyên án.

9. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì bên được thi hành án dân sự, bên phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND KV1- HT;
- TAND Tỉnh HT;
- T.H.A.D.S HT;
- Các đương sự;
- Lưu: HS - VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Quốc Dũng